

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2025

(TỔNG HỢP)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
3. BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.755.391.206	100.129.501.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	36.518.044.542	36.371.971.943
1. Tiền	111	VI.1	7.944.741.414	15.642.645.058
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	28.573.303.128	20.729.326.885
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.087.614.038	24.891.034.137
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	13.087.614.038	24.891.034.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.047.492.265	37.978.367.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	42.746.583.015	41.791.138.725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.283.150.428	2.941.699.320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	9.251.436.335	6.705.565.028
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.6	(15.233.677.513)	(13.460.035.117)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		537.759.742	561.760.776
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	537.759.742	561.760.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.564.480.619	326.366.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.449.662.610	326.366.437
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	114.818.009	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 3-2025 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.965.239.797	260.946.426.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		204.889.324.767	194.970.029.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	200.777.399.726	190.744.938.490
- Nguyên giá	222		493.520.980.198	478.400.969.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.743.580.472)	(287.656.031.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.111.925.041	4.225.090.897
- Nguyên giá	228		8.055.335.602	8.055.335.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.943.410.561)	(3.830.244.705)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.603.232.875	60.567.592.771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	59.603.232.875	60.567.592.771
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.274.373.443	4.274.373.443
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(222.878.130)	(222.878.130)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.126.308.712	1.062.431.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.126.308.712	1.062.431.046
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		362.720.631.003	361.075.927.896

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý 3-2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 3-2025 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		90.403.705.424	93.460.658.344
I. Nợ ngắn hạn	310		38.319.146.611	34.258.275.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	10.625.631.148	17.043.681.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.133.188	324.494.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	6.509.286.993	1.555.541.797
4. Phải trả người lao động	314		5.754.868.535	2.457.738.681
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.462.168.761	267.374.534
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		110.455.650	61.975.338
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	3.674.117.913	5.816.372.010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	10.000.000.000	6.722.612.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25e	8.484.423	8.484.423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		52.084.558.813	59.202.382.684
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	35.999.237.285	32.333.061.156
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	16.085.321.528	26.869.321.528
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025

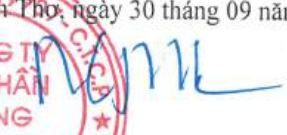
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 3-2025 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.316.925.579	267.615.269.552
I. Vốn chủ sở hữu	410		272.316.925.579	267.615.269.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(3.610.485.198)	(8.312.141.225)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.312.141.225)	(11.960.927.893)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.701.656.027	3.648.786.668
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		362.720.631.003	361.075.927.896


Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập


Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
 Tổng Giám đốc



TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/07/2025 - 30/09/2025	01/07/2024 - 30/09/2024	01/01/2025 - 30/09/2025	01/01/2024 - 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	51.026.295.036	35.885.413.381	136.615.161.089	111.083.282.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51.026.295.036	35.885.413.381	136.615.161.089	111.083.282.973
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	42.232.885.191	29.678.118.497	115.567.203.099	91.187.895.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.793.409.845	6.207.294.884	21.047.957.990	19.895.387.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	398.040.192	340.467.408	1.238.349.729	847.102.507
7. Chi phí tài chính	22		217.483.403	315.035.205	708.190.176	981.702.223
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		217.483.403	315.035.205	708.190.176	981.702.223
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	24.075.243	51.900.107	148.404.472	293.194.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	7.027.988.961	4.473.274.016	16.699.585.654	15.185.013.355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.921.902.430	1.707.552.964	4.730.127.417	4.282.580.240
11. Thu nhập khác	31	VII.6	20.599.574	31.117.735	1.619.967.013	84.670.615
12. Chi phí khác	32	VII.7	18.386.905	35.964.550	343.997.497	386.268.700
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.212.669	(4.846.815)	1.275.969.516	(301.598.085)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.924.115.099	1.702.706.149	6.006.096.933	3.980.982.155
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		384.823.020	343.423.031	1.304.440.906	857.637.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.539.292.079	1.359.283.118	4.701.656.027	3.123.345.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		56	49	171	113
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		56	33	171	75

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025



Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2025

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.006.096.933	3.980.982.155
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.066.348.982	10.483.179.117
- Các khoản dự phòng	03		1.773.642.396	680.242.012
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.517.726.453)	(847.102.507)
- Chi phí lãi vay	06		708.190.176	981.702.223
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.036.552.034	15.279.003.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.548.716.922)	12.184.462.413
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.001.034	56.940.443
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.201.246.319	10.099.494.374
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.187.173.839)	1.057.169.590
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(708.190.176)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(538.398.391)	(818.305.012)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.279.320.059	37.858.764.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20.299.534.636)	(10.057.682.408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.557.626.894	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.823.929.901)	(11.446.551.671)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.627.350.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.311.852.663	847.102.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.626.634.980)	(20.657.131.572)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.506.612.480)	(5.013.467.127)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.506.612.480)	(5.013.467.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		146.072.599	12.188.166.109
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.371.971.943	22.769.228.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.518.044.542	34.957.395.106


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025


Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, KV Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 275.281.179.597 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 275.281.179.597 đồng; tương đương 27.528.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 120 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 123 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh (kho ngoại quan) và kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển, viễn dương và vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, khai thuê hải quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung tâm Logistics Cảng Cần Thơ. Địa chỉ tại số 27, Lê Hồng Phong, P Trà An, Quận Bình Thủy, TPCT; hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng, cho thuê kho bãi.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2c.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- + Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

- + Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

+ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

+ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1. Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.107.045.852	3.419.797.588
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.837.695.562	12.222.847.470
- Các khoản tương đương tiền	28.573.303.128	20.729.326.885
Tổng cộng	36.518.044.542	36.371.971.943

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2b1)	13.087.614.038	13.087.614.038	24.891.034.137	24.891.034.137
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 1 tháng)	-	8.787.350.000
NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 12 tháng)	-	3.520.000.000
NH Ngoại Thương Việt Nam CN Cần Thơ (kỳ hạn 12 tháng)	2.674.395.548	2.583.684.137
NH TMCP HH Việt Nam CN Cần Thơ (kỳ hạn 6 tháng)	10.413.218.490	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	13.087.614.038	24.891.034.137

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573	0	4.497.251.573	4.497.251.573	

+ Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (3a)	42.746.583.015	41.791.138.725
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

CTY CP XNK Than - VINACOMIN (COALIMEX)	3.210.729.671
CTY TNHH ĐT TM & Xuất Nhập Khẩu Khang Phúc	623.377.754
CTY CP Vận Tải Container VIMC	2.892.277.964
CTY CP Vận Tải 1 Traco	784.772.445
CTY CP XNK & Đầu Tư Trường Sơn	1.271.551.525
TCTY Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí - CTCP	1.801.399.500
CTY CP ĐT Phát Triển Nhà Phúc Cường	645.000.000
CTY TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Bắc Nam	744.057.590
CTY TNHH Sông Hồng	1.352.120.693

CTY TNHH Thép Tây Đô	5.048.607.583
CTY TNHH MTV Q & D	631.331.990
CTY TNHH MTV TM XNK Thuận Thành Đạt	1.745.977.071
CTY CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	960.813.214
CTY TNHH Duyên Hải STAR	863.621.498
CTY CP Than Khoáng Sản Duyên Hải	3.934.553.588
CTY CP Thép Hòa Phát Dung Quất	542.365.806
CTY Nhiệt Điện Duyên Hải - CN TCTY Phát Điện 1	705.828.630
CTY TNHH Minh Hoàng Logistics	1.462.132.218
CTY TNHH Nam Sông Hậu	2.839.470.716
KHÁCH HÀNG LẺ	10.686.593.559
TỔNG CỘNG	42.746.583.015

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn (4a)	9.251.436.335		6.705.565.028	
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	154.250.000		154.250.000	
- Phải thu tạm ứng;	1.391.547.664		1.788.584.180	
- Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa				
- Phải thu khác.	7.705.638.671		4.762.730.848	
b) Dài hạn	72.000.000		72.000.000	
- Phải thu người lao động;	57.000.000		57.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	0		0	
Tổng cộng	9.323.436.335		6.777.565.028	

4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu Cty TNHH cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn (lợi nhuận được chia năm 2016+2017)	154.250.000	154.250.000
Tạm ứng công tác CBCNV	1.391.547.664	1.788.584.180
Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân – Lạc – Khánh)	38.602.380	38.602.380
Phải thu tạm ứng SC ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825	86.668.825
Phải thu tiền những người nghỉ việc 2023 (Bích, Lê Thanh Hùng, Kim Phi)	810.275.012	810.275.012
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn Vietcombank Cần Thơ	0	633.182.152
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Cty Thanh Phương	300.000.000	300.000.000
Tập hợp Chi phí chuyển chủ đầu tư, điều chỉnh vốn điều lệ	1.089.670.000	0
Tập hợp Chi phí xin giấy phép hàng lông	580.000.000	0
Tập hợp Chi phí liên quan đến khu đất của dự án 15ha	717.000.000	0
CTY TNHH TM - XNK D.A Xuyên Á	585.000.000	585.000.000
Các khoản thu khác	3.498.422.454	2.309.002.479
Tổng cộng	9.251.436.335	6.705.565.028

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu):

Không có.

6. Nợ xấu:

Thuyết minh theo phụ lục số 5.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	234.992.548		70.169.408	
- Công cụ, dụng cụ	284.375.618		284.375.618	
- Hàng hóa	18.391.576		207.215.750	
Tổng cộng	537.759.742		561.760.776	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XD CB (8b)	59.603.232.875	60.567.592.771
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	59.603.232.875	60.567.592.771

(8b) Chi tiết số dư chi phí XD CBDD tại 30/09/2025 như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500 m2 cảng Cái Cui	42.464.291	42.464.291
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GD II cảng Cái Cui	1.718.206.952	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GD II cảng Cái Cui	34.545.455	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091	826.969.091
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng CC giai đoạn 2 (phần giá trị không hình thành tài sản)	1.265.572.727	1.265.572.727
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng CC giai đoạn 2 (phần giá trị hình thành tài sản)	1.027.605.358	1.027.605.358
- Chi phí XD CBDD công trình cảng CC – giai đoạn 1	40.221.372.749	42.404.035.793
- Chi phí XD CBDD công trình cảng CC – giai đoạn 2	8.647.825.475	8.647.825.475
- Tập hợp chi phí đầu tư mua lại kho hàng số 7 tại Cảng Cái Cui	27.314.815	0
- Tập hợp chi phí thi công công trình nhà gỗ - Cảng Cái Cui	175.845.455	175.845.455
- Tập hợp chi phí Cải tạo các kho hàng số 1, 2, 6 tại Bến Cái Cui	2.782.575.035	2.782.575.035
- Tập hợp chi phí gia công, lắp đặt hàng rào di động lưới B40 phục vụ Kho Honda tại Bến Cái Cui	103.181.818	103.181.818

- Tập hợp chi phí Đầu tư mua sắm 01 cần cẩu cảng dài (Nghị quyết 571/NQ-HĐQT ngày 25/08/2023)	0	20.671.296
- Tập hợp chi phí nâng cấp phần mềm tài chính kế toán	160.000.000	0
- Tập hợp chi phí website mô phỏng không gian VR360	71.530.000	0
- Tập hợp chi phí Thiết kế, thẩm duyệt, thi công hệ thống chữa cháy tự động các kho hàng 1, 2, 6 tại Bến Cái Cui	1.507.184.933	1.507.184.933
- Tập hợp chi phí Thiết bị tường lửa Sophos XGS 3100	194.000.000	0
- Tập hợp chi phí Cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước sau kho hàng số 5 tại Bến Cái Cui	234.851.852	0
- Tập hợp chi phí Cải tạo nâng cấp trạm cân 80 tấn tại Bến Cảng Hoàng Diệu	42.592.593	0
- Tập hợp chi phí Lắp đặt trạm thu phí qua cổng	20.370.370	0
- Tập hợp chi phí Thi công nghiệm thu hệ thống PCCC Cảng Cái Cui, Cảng Hoàng Diệu theo bản vẽ thẩm duyệt của công an PCCC	11.000.000	0
- Tập hợp chi phí cải tạo, sửa chữa đường dẫn kết nối kho hàng số 7 và 8 tại Bến Cái Cui	477.314.814	0
Tổng cộng	59.603.232.875	60.567.592.771

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

13. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.449.662.610	326.366.437
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.449.662.610	326.366.437
b) Dài hạn	2.126.308.712	1.062.431.046
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.126.308.712	1.062.431.046
Tổng cộng	3.575.971.322	1.388.797.483

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 1.449.662.610 đ.

(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 2.126.308.712 đ.

14. Tài sản khác: Không có.

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.854.964.625	7.577.577.105	6.722.612.480	6.722.612.480
b) Vay dài hạn	16.085.321.528	16.085.321.528		10.784.000.000	26.869.321.528	26.869.321.528
Tổng cộng	26.085.321.528	26.085.321.528	10.854.964.625	18.361.577.105	33.591.934.008	33.591.934.008

(15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn + dài hạn:

Khoản nợ gốc phải trả TCty Hàng Hải VN (TCty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	10.000.000.000
Khoản vay của TCty Hàng Hải VN (TCty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	16.085.321.528
Tổng cộng	26.085.321.528

16. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.625.631.148	17.043.681.678
Tổng cộng	10.625.631.148	17.043.681.678

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
TCty Hàng Hải VN – CTCP	603.567.902	1.165.339.708
CN TCT HHVN-CTCP-CTY Kho bãi VIMC Hải Phòng	0	648.000.000
CTy CP VT Container VIMC	0	1.341.888.000
CTY CP Nhật Việt	488.928.471	542.700.000
CTY TNHH Minh Minh AG	984.247.200	0
CTy TNHH MTV DV Vận Tải Nguyễn Tiến	718.552.031	1.374.917.160
CTy TNHH TM DV Vietgroup Cần Thơ	382.362.489	841.652.394
CTY TNHH Duyên Hải STAR	571.404.491	2.388.965.767
CTY CP Than Khoán Sản Duyên Hải	0	3.639.183.493
CTY TNHH Cơ khí Minh Nam	3.888.331.606	741.470.779
Khách hàng lẻ	2.988.236.958	4.359.564.377
TỔNG CỘNG	10.625.631.148	17.043.681.678

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế):

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng		114.818.009		114.818.009
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng		114.818.009		114.818.009

18. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	1.462.168.761	267.374.534
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp		
- Các khoản trích trước khác	1.462.168.761	267.374.534
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	1.462.168.761	267.374.534

18a) Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CTy Điện Lực TP Cần Thơ – Điện Lực Cái Răng	61.276.572	27.880.600
CTy Điện Lực TP Cần Thơ	158.055.015	214.412.677
CTy CP Năng Lượng Tái Tạo CMC	34.826.193	25.081.257
CTy TNHH TM DV VIETGROUP Cần Thơ	630.721.936	0
CTy TNHH TMDV Xây Dựng Lê Nghiêm	289.600.000	0
Chi phí phải trả khác	287.689.045	0
TỔNG CỘNG	1.462.168.761	267.374.534

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	3.674.117.913	5.816.372.010
- Kinh phí công đoàn	47.704.673	114.674.410
- Bảo hiểm xã hội		206.520.649
- Bảo hiểm y tế	441.118	37.122.189
- Bảo hiểm thất nghiệp		16.197.698
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (19a1)	1.357.924.650	1.520.684.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (19a2)	2.268.047.472	3.921.172.614
b) Dài hạn	35,999,237,285	32.333.061.156
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cọc thuê kho bãi)	3.099.278.200	2.739.278.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	32,899,959,085	29.593.782.956
+ Phải trả tiền lãi vay cho TCty HHVN	12,876,440,983	9.570.264.854
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ (quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 1)	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Các khoản phải trả khác		
Tổng cộng	39,673,355,198	38.149.433.166

(19a1) Chi tiết các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :

CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen	240.000.000	240.000.000
CTy TNHH MTV Tiếp Vận Gemadept	247.968.000	0
Cty TNHH Cơ Khí Minh Nam	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	569.956.650	980.684.450
Tổng cộng	1.357.924.650	1.520.684.450

(19a2) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	1.293.359.052	3.678.345.005
CTy TNHH TM - XNK D.A Xuyên Á	585.000.000	0
Phải trả khác	389.688.420	242.827.609
Tổng cộng	2.268.047.472	3.921.172.614

20. Doanh thu chưa thực hiện: 110.455.650 đồng.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Không có.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả: Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Không có.

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	275.281.179.597	275.281.179.597

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

đ) Cổ tức: Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá.

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1,679.42 USD (Một ngàn sáu trăm bảy mươi chín đô & lẻ bốn mươi hai cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Không có.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	0	1.965.573.987	89.334.097	6.906.760.336
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.026.295.036	33.919.839.394	136.525.826.992	104.176.522.637
Tổng cộng	51.026.295.036	35.885.413.381	136.615.161.089	111.083.282.973

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
- Chiết khấu thương mại		0		
Tổng cộng		0		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.232.885.191	27.763.170.768	115.488.028.605	84.454.171.335
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		1.914.947.729	79.174.494	6.733.724.271
Tổng cộng	42.232.885.191	29.678.118.497	115.567.203.099	91.187.895.606

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398.040.192	340.467.408	1.238.349.729	847.102.507
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	398.040.192	340.467.408	1.238.349.729	847.102.507

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền vay	217.483.403	315.035.205	708.190.176	981.702.223
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá				
- Các khoản khác				
Tổng cộng	217.483.403	315.035.205	708.190.176	981.702.223

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0	1.279.376.724	
- Các khoản khác.	20.599.574	31.117.735	340.590.289	84.670.615
Tổng cộng	20.599.574	31.117.735	1.619.967.013	84.670.615

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
- Các khoản bị phạt;		14.409.005		307.202.896
- Các khoản khác.	18.386.905	21.555.545	343.997.497	79.065.804
Tổng cộng	18.386.905	35.964.550	343.997.497	386.268.700

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.027.988.961	4.473.274.016	16.699.585.654	15.185.013.355
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	24.075.243	51.900.107	148.404.472	293.194.056

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	948.503.339	736.903.747	3.169.398.758	2.447.912.801
Chi phí nhân công	10.108.910.156	7.481.511.758	25.790.115.449	24.970.646.329
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	93.984.482	59.669.501	432.896.289	225.534.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.899.042.918	3.430.541.672	11.066.348.982	10.483.179.117
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.908.803	24.313.307	81.838.614	68.901.412
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.258.644.802		1.773.642.396	680.242.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.875.283.998	19.024.245.023	77.661.069.767	56.114.157.151
Chi phí khác bằng tiền	5.074.670.897	1.531.159.883	12.431.930.801	4.941.805.175
Tổng cộng	49.284.949.395	32.288.344.891	132.407.241.056	99.932.378.746

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

10. *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. (Thuế suất 20%).*

11. *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

12. *Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:*

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Tổng CTy Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	
CTy CP Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con của Tổng Công ty	
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HH VN - CTCP	Công ty con của Tổng Công ty	
CN CTy CP Đại Lý HH VN - Đại Lý Hàng Hải Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty	
CTy TNHH MTV DV HH Hậu Giang	Công ty con của Tổng Công ty	
CN Tổng CTy HH VN - CTy TNHH MTV Tại Hải Phòng.	Công ty con của Tổng Công ty	
CN Tổng CTy HH VN - CTCP - CTy Kho B VIMC Hải Phòng	Công ty con của Tổng Công ty	
CTy TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên doanh	
	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
	VND	VND
Doanh Thu	7.709.089.264	5.582.799.462
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.	297.097.200	297.097.200
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HHVN – CTCP.	-	2.670.306.961
Cty CP VT Container VIMC	6.667.388.343	1.607.355.764
Cty CP Phát Triển Hàng Hải	51.050.000	-
Cty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	-	360.000
Cty CP DV cảng Hậu Giang	693.553.721	1.007.679.537
Mua hàng	7.016.517.769	6.400.740.737
Tổng CTy Hàng Hải Việt Nam	1.921.957.857	1.867.814.929
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HHVN – CTCP.	-	1.346.703.703
CTy CP cảng Nghệ Tĩnh		534.647.035
CN Tổng CTy HH VN - CTCP - CTy Khc Bãi VIMC Hải Phòng.	600.000.000	900.000.000
CN Tổng Cty HHVN – CTCP tại Hải Phòng	1.851.852	-
CTy CP Đại Lý Hàng Hải VN.	72.000.000	132.000.000
Cty CP cảng VIMC Đình Vũ	2.420.000	-
CTy CP cảng Hải Phòng.	-	398.161.255
CTy CP VT Container VIMC	3.530.849.627	660.751.851
CTy CP DV cảng Hậu Giang	887.438.433	560.661.964
Chi phí lãi vay	708.190.176	981.702.223
Tổng CTy Hàng Hải Việt Nam.	708.190.176	981.702.223

		9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.204.500.000	993.000.000
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	90.000.000	63.000.000
Ông Lâm Tiến Dũng	Phó chủ tịch HĐQT (Nghỉ hưu theo QĐ 26 ngày 09/4/2024)	-	90.000.000
Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	37.500.000	-
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	67.500.000	45.000.000
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 24/04/2025)	30.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 24/04/2025)	30.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	37.500.000	-
Ông Lê Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc	315.000.000	225.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/03/2025)	427.500.000	300.000.000
Ông Tạ Khả Duy	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo QĐ 23 ngày 01/4/2024)	-	75.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Hiệp	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	37.500.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/03/2024)	-	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	60.000.000	42.000.000
Bà Phí Huyền Ngân	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/3/2024)	54.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Trần Phương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2025)	18.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác:

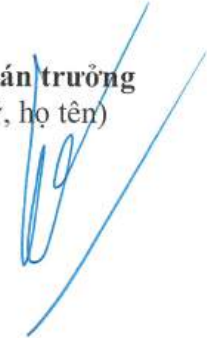
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. **Số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư Vấn UHY.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

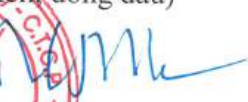

THÁI THỊ MỸ LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LÂM TRÚC SƠN

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN MẠNH HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thẳng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ
BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	397.419.938.115	18.228.666.555	59.715.585.561	1.554.886.000	1.481.893.286	478.400.969.517
Ghi tăng từ XDCBDD	4.066.056.569	6.548.148.148	7.450.300.926		290.500.000	18.355.005.643
Mua trong kỳ			2.908.888.889			2.908.888.889
Điều chuyển nội bộ						-
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản		563.767.242	5.580.116.609			-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (chuyển nội bộ)						6.143.883.851
Số cuối kỳ	401.485.994.684	24.213.047.461	64.494.658.767	1.554.886.000	1.772.393.286	493.520.980.198
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	221.005.180.862	11.228.464.060	53.387.030.156	1.131.882.597	903.473.352	287.656.031.027
Khấu hao trong kỳ	8.136.408.092	801.772.366	1.717.403.054	135.037.989	162.561.625	10.953.183.126
Trình bày lại theo danh sách thực tế	124.542.828		(124.542.828)			-
Tăng khác (điều chuyển nội bộ)						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		460.621.274	5.405.012.407			5.865.633.681
Giảm khác (điều chuyển nội bộ)						-
Số cuối kỳ	229.266.131.782	11.569.615.152	49.574.877.975	1.266.920.586	1.066.034.977	292.743.580.472
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	176.414.757.253	7.000.202.495	6.328.555.405	423.003.403	578.419.934	190.744.938.490
Số cuối kỳ	172.219.862.902	12.643.432.309	14.919.780.792	287.965.414	706.358.309	200.777.399.726
Thái Thị Mỹ Linh Người lập biểu Lâm Trúc Sơn Kế toán trưởng Nguyễn Mạnh Hà Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ M.S.D.N: 1001007-CTCP Q. CAI LĂNG - TP. CẦN THƠ Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025						



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.578.244.705			252.000.000		3.830.244.705
- Khấu hao trong năm	113.165.856	-				113.165.856
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3.691.410.561			252.000.000		3.943.410.561
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	4.225.090.897					4.225.090.897
- Tại ngày cuối năm	4.111.925.041			-		4.111.925.041

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểuLâm Trúc Sơn
Kế toán trưởngNguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025



17. PHỤ LỤC SỐ 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp Đầu năm	Số còn phải thu Đầu năm	Số phát sinh trong quý 3		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối quý
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	1.555.541.797	-	1.403.951.808	47.422.985	9.806.207.059	4.852.461.863	6.509.286.993
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	912.511.280	-	31.263.594	34.100.981	1.471.163.285	1.829.748.576	553.925.989
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	636.577.670	-	384.823.020	-	1.206.261.627	538.398.391	1.304.440.906
6. Thuế trên vốn	16	-	-	-	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	-	-	974.543.190	-	6.966.513.318	2.315.608.961	4.650.904.357
9. Thuế TNCN+khác	20	6.452.847	-	13.322.004	13.322.004	162.268.829	168.705.935	15.741
- Thuế thu nhập cá nhân	21	6.452.847	-	13.322.004	13.322.004	55.454.703	61.891.809	15.741
- Thuế môn bài	22	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	23	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế phi nông nghiệp	24	-	-	-	-	100.780.862	100.780.862	-
- Phạt chậm nộp thuế	25	-	-	-	-	33.264	33.264	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	1.555.541.797	-	1.403.951.808	47.422.985	9.806.207.059	4.852.461.863	6.509.286.993

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

17/09/2025, ngày 30 tháng 09 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

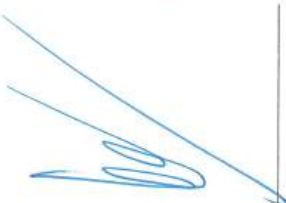
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thứ, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(11.960.927.893)	263.966.482.884
Lợi nhuận trong năm trước			3.648.786.668	3.648.786.668
Giảm do quyết toán giai đoạn nhà nước	-	-		
Trích lập các quỹ	-			-
Số dư cuối kỳ trước	275.281.179.597	646.231.180	(8.312.141.225)	267.615.269.552
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	(8.312.141.225)	267.615.269.552
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	4.701.656.027	4.701.656.027
Số dư cuối kỳ này	275.281.179.597	646.231.180	(3.610.485.198)	272.316.925.579


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng


TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025
Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thẳng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2025

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

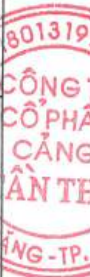
VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỖ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	Công Ty TNHH TM & Kim Khí Thái Nguyên	2.310.000		2.310.000			2.310.000
1311	Công Ty TNHH TM DV Sóng Hậu	4.290.000				4.290.000	4.290.000
1311	Phong Hà Logistics.Co.Ltd	9.000.000				9.000.000	9.000.000
1311	Công Ty Vận Tải Biển An Giang	9.980.940				9.980.940	9.980.940
1311	DNTN Thuận Thành	10.000.000				10.000.000	10.000.000
1311	DNTN Minh Phát	10.000.005				10.000.005	10.000.005
1311	Công Ty Thi Công Cơ Giới 6	15.000.000				15.000.000	15.000.000
1311	Bán Lê Xăng Dầu	15.000.190				15.000.190	15.000.190
1311	Công Ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	15.576.000	15.576.000				15.576.000
1311	Công Ty CP XD Đạt Như	17.577.992				17.577.992	17.577.992
1311	Công Ty TNHH Tân Kim Phú	18.000.000				18.000.000	18.000.000
1311	NEAK DY LEN	18.456.568				18.456.568	18.456.568
1311	Công Ty CP Cơ Khí Công Nghiệp Long Thành	20.000.000				20.000.000	20.000.000
1311	Công Ty TNHH Ngọc Thiên	21.453.000				21.453.000	21.453.000
1311	Công Ty CP Công Nghiệp Quốc Tế An Đô	22.147.441				22.147.441	22.147.441
1311	Công Ty TNHH MTV Cơ Khí & Xây Dựng Thiên An	23.000.000				23.000.000	23.000.000
1311	Công Ty TNHH VT & DV Hàng Hải Việt Mỹ	24.640.000				24.640.000	24.640.000
1311	Công Ty TNHH HD Sóc Trăng	26.118.120				26.118.120	26.118.120
1311	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28.409.882				28.409.882	28.409.882
1311	Công Ty Việt Anh	29.000.000				29.000.000	29.000.000
1311	Công Ty TNHH Vận Tải Á Mỹ	29.999.999				29.999.999	29.999.999
1311	Công Ty CP Phát Triển Hiệp Phong	30.439.200				30.439.200	30.439.200
1311	Công Ty CP Nuôi Trồng Chế Biến Thủy Hải Sản XNK & XD Thái N	35.000.000				35.000.000	35.000.000
1311	Công Ty TNHH TM & DV VNP	39.312.000			39.312.000		39.312.000
1311	Công Ty TNHH DV Vận Tải Giao Nhận Phương Mai	46.246.523				46.246.523	46.246.523
1311	Công Ty CP XD TM Châu Thổ Mê Kông	49.500.000				49.500.000	49.500.000
1311	Công Ty TNHH TM DV Hàng Hải Sông Cầu	65.025.091				65.025.091	65.025.091
1311	Công Ty CP Thiên Quý	84.776.001				84.776.001	84.776.001
1311	Công Ty TNHH TM Vận Tải Việt Dũng	89.477.784		89.477.784			89.477.784
1311	Công Ty TNHH TM & Tiếp Vận Minh Phúc	99.558.490				99.558.490	99.558.490
1311	Công Ty TNHH TM DV Thiên Nhiên	100.000.000				100.000.000	100.000.000
1311	Công Ty TNHH MTV Nguyễn Minh Sang	118.000.000				118.000.000	118.000.000
1311	Công Ty TNHH Xuân Vỹ Cường	131.410.941				131.410.941	131.410.941



Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	Công Ty TNHH TM DV HH Minh Thành	138.405.350				138.405.350	138.405.350
1311	Công Ty TNHH XD TM Thanh Phong	163.391.000				163.391.000	163.391.000
1311	Công Ty TNHH MTV Hiệp Vinh	171.192.388				171.192.388	171.192.388
1311	Công Ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Cần Thơ	195.962.732				195.962.732	195.962.732
1311	Công Ty TNHH XD & TM Trang Toàn Phát	214.986.123				214.986.123	214.986.123
1311	Công Ty TNHH DV TM Tổng Hợp Nhật Quang	230.162.062				230.162.062	230.162.062
1311	Công Ty CP Kỹ Thuật & XD Công Minh	254.000.000				254.000.000	254.000.000
1311	Công Ty CP CB Lâm Sản Xuất Khẩu Hưng Phú	255.071.282				255.071.282	255.071.282
1311	Công Ty TNHH VT & Tiếp Vận Hưng Phú Thịnh	263.157.080				263.157.080	263.157.080
1311	Công Ty TNHH Quế Châu	293.400.000		293.400.000			293.400.000
1311	Công Ty TNHH Dịch Vụ Vận Tài Hà Thanh	314.206.340				314.206.340	314.206.340
1311	DNTN TM & DV Hoàng Việt	371.917.505				371.917.505	371.917.505
1311	Công Ty TNHH TM Logistics Bình Minh	390.650.038				390.650.038	390.650.038
1311	Công Ty CP Đầu Tư Thủy Sơn - HG	400.000.000				400.000.000	400.000.000
1311	Công Ty CP Đầu Tư & DV Quốc Tế GS	583.200.000		583.200.000			583.200.000
1311	Công Ty TNHH Đầu Tư TM & XNK Khang Phúc	623.377.754				623.377.754	623.377.754
1311	Công Ty TNHH Một Thành Viên Q & D	631.331.990				631.331.990	631.331.990
1311	Công Ty CP ĐT Phát Triển Nhà Phúc Cường	645.000.000				645.000.000	645.000.000
1311	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Bắc Nam	744.057.590				744.057.590	744.057.590
1311	Công Ty CP XNK & Đầu Tư Trường Sơn	1.271.551.525				1.271.551.525	1.271.551.525
3312	CN Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	70.000.000				70.000.000	70.000.000
3312	CN Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn A&C Tại Cần Thơ	41.800.000				41.800.000	41.800.000
3312	Công Ty Cổ Phần Nhật Việt	4.220.300.000				26.300.000	26.300.000
3312	Công Ty TNHH Dịch Vụ & Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến	42.000.000		20.000.000		6.000.000	6.000.000
3312	Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng Miền Nam	278.000.000				278.000.000	278.000.000
3312	Công Ty TNHH TM Dịch vụ TBC	55.200.000		55.200.000			27.600.000
3312	Văn Phòng Đăng Kí Đất Đai	1.166.600		1.166.600			816.620
3312	Công Ty TNHH Xây Dựng Quán Đồ	625.500.000				625.500.000	625.500.000
3312	Công Ty TNHH TM Đồng Đồ	48.900.000				48.900.000	48.900.000
13881	Ký Quĩ Lắp Đặt Internet	1.000.000				1.000.000	1.000.000
13881	Phải thu lương đợt 1 của CB - CNV	2.000.000				2.000.000	2.000.000
13881	Phải thu BHYT (CNV)	3.415.207				3.415.207	3.415.207
13881	Tạm gác tiền BH do thay đổi mức lương từ tháng 1 đến tháng 4	3.927.061				3.927.061	3.927.061
13881	Phải thu lại tiền truy thu thuế GTGT & Tiền chậm nộp quyết toán thu	5.261.513		5.261.513			5.261.513
13881	Vô Quang Vinh	6.000.000				6.000.000	6.000.000
13881	Nguyễn Văn Bá	6.760.302		6.760.302			6.760.302
13881	Nguyễn Văn Phương	7.374.875		7.374.875			7.374.875
13881	Tạm gửi chi phí 7 lao động nghỉ việc	7.680.560				7.680.560	7.680.560
13881	Nguyễn Trung Hiếu	9.555.000				9.555.000	9.555.000
13881	Nguyễn Thanh Tuấn	23.119.885		23.119.885			23.119.885



Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
13881	Phải thu Bxhx (CNV)	24.046.925				24.046.925	24.046.925
13881	Dương Châu Hồng Như Bình	29.558.105				29.558.105	29.558.105
13881	Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân - Lạc - Khánh)	38.602.380				38.602.380	38.602.380
13881	Phan Nguyễn Nhà Trúc	42.485.000				42.485.000	42.485.000
13881	Trịnh Thanh Tùng	55.000.000				55.000.000	55.000.000
13881	Lê Thanh Hùng	77.166.000			77.166.000		77.166.000
13881	Đặng Trường Sơn (Tạm ứng sửa chữa)	86.668.825				86.668.825	86.668.825
13881	Chi Phí Gom Vết Than Tại Nhiệt Điện Duyên Hải Trà Vinh	156.614.460				156.614.460	156.614.460
13881	Chi Phí Bốc dỡ than tại cầu cảng số 1 (Gói thầu 56)	390.027.315				390.027.315	390.027.315
13881	Trương Thiện Đức	122.718.000				122.718.000	122.718.000
13881	Công Ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000				154.250.000	154.250.000
13881	Nguyễn Thị Ngọc Bích	246.889.800			246.889.800		246.889.800
13881	Công Ty TNHH Thanh Phương	300.000.000				300.000.000	300.000.000
13881	Ngô Thị Kim Phi	486.219.212				486.219.212	486.219.212
141	Trần Thị Hồng Thơm	163.717.565			163.717.565		163.717.565
141	Huỳnh Minh Đoàn	474.490.201	30.000.000		444.490.201		444.490.201
13882	Nguyễn Anh Tuấn	57.000.000			57.000.000		57.000.000
3312	Công Ty TNHH TM Dịch Vụ PCCC Duy Thúc	203.790.000			203.790.000		142.653.000
3312	DNTN Sản Xuất - Gia Công - Thương Mại Hoàng Thắng	104.500.000				104.500.000	104.500.000
1388	Chi Phí Bốc Dỡ Than (HĐ Số 220930.13/2022/HĐCCDV/DKVN-C	467.674.227				467.674.227	467.674.227
1388	Chi Phí Bốc Dỡ Than (Hợp đồng số: 98/HĐ-NĐDH-CCCT.23 ngày 3	512.550.955			512.550.955		512.550.955
141	Nguyễn Tiến Dũng	39.780.000		24.500.000			12.250.000
141	Trần Thái Duy	34.107.000		16.000.000	18.107.000		20.674.900
141	Trần Quốc Triều	38.000.000				38.000.000	38.000.000
141	Trần Khắc Quý	36.608.979	36.608.979				11.582.694
141	Hà Thị Hoàng Oanh	89.292.000		70.200.000			35.100.000
141	Hoàng Xuân Nam	95.000.000	30.000.000		40.000.000	25.000.000	62.000.000
141	Lâm Trúc Sơn	133.500.000				133.500.000	133.500.000
141	Hoàng Văn Sơn	203.000.000				203.000.000	203.000.000
	TỔNG CỘNG	17.778.141.717	45.576.000	1.087.270.959	1.028.575.566	11.400.719.192	15.233.677.513

(Chữ ký)

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

(Chữ ký)

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

(Chữ ký)

TP. Cần Thơ ngày 30 tháng 09 năm 2025



Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế năm	
		01/07/2025 - 30/09/2025	01/07/2024 - 30/09/2024	01/01/2025 - 30/09/2025	01/01/2024 - 30/09/2024
I. Chi phí trực tiếp	1	42.232.885.191	29.678.118.497	115.567.203.099	91.187.895.606
1. Nhiên liệu	2	710.280.878	601.754.431	2.025.543.919	2.165.783.721
2. Vật liệu, công cụ	3			-	-
3. Khấu hao TSCD	4	3.677.706.835	3.241.717.289	10.394.342.891	9.897.408.710
4. Lương CN trực tiếp	5	6.217.860.852	4.749.335.613	17.508.452.621	16.265.730.758
5. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6	328.187.793	325.234.736	982.955.227	1.007.933.471
6. Chi phí khác	7	31.298.848.833	20.760.076.428	84.655.908.441	61.851.038.946
Trong đó: - Giá vốn của hđkd xăng dầu	8	-	1.914.947.729	79.174.494	6.733.724.271
- Chi phí khác của hđkd dịch vụ	9	31.298.848.833	18.845.128.699	31.298.848.833	55.117.314.675
II. Chi phí bán hàng	10	24.075.243	51.900.107	148.404.472	293.194.056
1. Chi phí nhân viên	11	-	-	-	-
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	12			-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13			-	-
- Tiền ăn ca	14			-	-
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	15			-	-
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16		7.000.000	-	9.333.333
4. Chi phí khấu hao TSCD	17	24.075.243	24.973.503	73.404.472	91.555.420
5. Chi phí sửa chữa TSCD	18			-	-
6. Chi phí quảng cáo, thiết bị	19			-	-
7. Chi phí hoa hồng	20			-	-
8. Chi phí điện nước	21		3.926.603	-	15.435.467
9. Chi khác	22		16.000.001	75.000.000	176.869.836
III. Chi phí quản lý	23	7.027.988.961	4.473.274.016	16.699.585.654	15.185.013.355
1. Chi phí nhân viên quản lý	24	3.426.503.732	2.406.941.409	7.108.559.940	7.696.982.100
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	25	3.114.981.710	2.089.084.385	6.172.297.339	6.699.789.540
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	26	253.142.022	254.917.024	765.672.601	806.242.560
- Tiền ăn ca	27	58.380.000	62.940.000	170.590.000	190.950.000
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	28	35.362.877	75.479.815	89.973.645	222.459.579
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	29	27.175.648	52.669.501	243.177.812	203.069.915
4. Khấu hao TSCD	30	197.260.840	163.850.880	598.601.619	494.214.987
5. Thuế, phí và lệ phí	31	25.908.803	24.313.307	81.838.614	68.901.412
6. Chi phí sửa chữa	32	246.075.603	122.952.722	592.440.352	452.301.699
7. Chi phí điện nước	33	76.881.700	105.422.442	251.005.249	289.502.307
8. Chi phí thông tin	34	81.336.256	106.167.605	309.822.042	380.956.051
9. Thuê văn phòng	35		9.000.000	-	27.000.000
10. Chi phí hội nghị, tiếp khách	36	465.332.452	301.410.866	1.915.638.867	969.754.113
11. Chi phí đào tạo	37		28.560.000	10.500.000	106.860.000
12. Công tác phí, tàu xe đi phép	38	263.164.203	237.269.590	657.190.811	555.430.101
13. Chi phí quản lý nộp cấp trên	39			-	-
14. Chi phí nghiên cứu khoa học	40			-	-
15. Chi phí dự phòng	41	1.258.644.802		1.773.642.396	680.242.012
16. Chi khác	42	924.342.045	839.235.879	3.067.194.307	3.037.339.079
Tổng cộng	43	49.284.949.395	34.203.292.620	132.415.193.225	106.666.103.017

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Tổng Giám đốc